

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

*Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.***Câu 1:** A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)**Câu 2:** 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)**Câu 3:** 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)**Câu 4:** A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)**Câu 5:** 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)*Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.***Câu 6:** 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?

- A. 过 B. 得 C. 地 D. 着

Câu 7: 《西游记》这部电影在中国很受_____?

- A. 快乐 B. 高兴 C. 欢迎 D. 爱好

Câu 8: 小朋友, 你今年多大_____?

- A. 吧 B. 吗 C. 嘛 D. 了

Câu 9: 我们都知道_____。

- A. 中国是大的农业的国 B. 中国农业是大国
-
- C. 中国是个大的农业国 D. 中国是农业大国

Câu 10: _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。

- A. 不但.....而且..... B. 之所以.....是因为.....
-
- C. 因为.....所以..... D. 既.....又.....

Câu 11: 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。

- A. 而 B. 跟 C. 并 D. 还是

Câu 12: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 还 B. 再 C. 又 D. 在

Câu 13: 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。

- A. 消息 B. 结论 C. 成绩 D. 课程

Câu 14: 旅游团_____, 就回旅馆去了。

- A. 爬山了一个小时 B. 爬了山一个小时 C. 爬了一个小时山 D. 爬山一个小时了

Câu 15: 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。

- A. 哪里 B. 那里 C. 怎么 D. 什么

Câu 16: 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。

- A. 还是 B. 以便 C. 就是 D. 于是

Câu 17: 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。

- A. 由于.....所以..... B. 即使.....也.....
-
- C. 虽然.....但是..... D. 不但.....而且.....

- Câu 18:** 为什么地球伤心地说：“我一天_____一天”？
A. 比如 B. 没有 C. 不如 D. 如果
- Câu 19:** 那里夏天热，冬天冷，几乎_____都安空调。
A. 一家一家 B. 一家家地 C. 一家家 D. 家家
- Câu 20:** 从进大学那天起，我就_____要成为一名科学家。
A. 请求 B. 坚定 C. 理想 D. 决心
- Câu 21:** 现在是全球化的时代，我们_____要了解自己，还要了解他人。
A. 只要 B. 尤其 C. 尽管 D. 不仅
- Câu 22:** 这两位医生商量了半天，谁也想_____。
A. 一个好办法不出来 B. 一个不出来好办法
C. 好办法来不出一个 D. 不出一个好办法来
- Câu 23:** 我要把这件事详细_____告诉同事们。
A. 了 B. 地 C. 得 D. 的
- Câu 24:** _____他年龄小，_____知道的事情很多。
A. 别看.....可..... B. 不管.....都.....
C. 不论.....都..... D. 只要.....就.....
- Câu 25:** 小云，今天上午老师讲_____是什么内容？
A. 的 B. 过 C. 着 D. 了
- Câu 26:** 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。
A. 得 B. 着 C. 地 D. 的
- Câu 27:** 展览会七点开始，王经理的秘书八点半_____来。
A. 就 B. 新 C. 才 D. 再
- Câu 28:** 不行！不行！你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机？
A. 凭 B. 对 C. 在 D. 比
- Câu 29:** 昨天的婚礼怎么样，新娘_____？
A. 漂亮漂亮 B. 漂亮不漂亮 C. 漂亮什么 D. 多么漂亮
- Câu 30:** 今年阿玉_____选为班长。
A. 对 B. 被 C. 比 D. 把

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 31:** 对于未来的工作你有什么打算吗？
A. 名词 B. 助词 C. 副词 D. 动词
- Câu 32:** 他是一位非常有名的书法家。
A. 名词 B. 形容词 C. 量词 D. 数词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 33:** 看他的样子，似乎不太喜欢看这场足_____比赛。
A. 求 B. 迷 C. 球 D. 救
- Câu 34:** 你好！麻烦你给我们照张_____，好吗？
A. 相 B. 象 C. 项 D. 像
- Câu 35:** 张总，我不会忘记您，不会忘记我们的_____谊。
A. 有 B. 又 C. 右 D. 友

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 36 đến 40.

我叫大卫，是一名英国记者，在北京工作已经五年多了。很多朋友问我，为什么一到北京就把自己的名字改了？因为中国人常常叫外国人“老外”，我觉得挺新鲜，就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的，现在有了不少进步，跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好，不过，中国人还听得懂。在这五年中，我见到了很多过去从来没见过的事，真是打开了眼界，长了不少见识。我爱中国，我爱汉语。

Câu 36: “我”在中国大概多长时间？

- A. 五年 B. 很多年 C. 三年 D. 四年

Câu 37: “老外”的意思是：

- A. 很老的外国人 B. 不年轻的外国人 C. 学外语的老人 D. 外国人

Câu 38: “我”为什么要改名为“老外”？

- A. 为了有个中国名字 B. 中国人喜欢这个名字
C. “我”认为这个名字新奇可爱 D. 原来的名字没有意思

Câu 39: “我”的发音怎么样？

- A. 非常好 B. 不太好 C. 很不好 D. 不好

Câu 40: 本文的“打开了眼界，长了不少见识”是什么意思？

- A. 身体长高了 B. 收获很大 C. 眼睛变大了 D. 有一点小的收获

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. uǎn B. oǎng C. uǎng D. ǎn

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diànnǎo B. diǎnnao C. diǎnnǎo D. diànnuǎn

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. d B. p C. f D. b

Câu 44: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____īwàng.

- A. j B. x C. s D. sh

Câu 45: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. iǎn B. iàn C. iàng D. ièn

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 46: 我来介绍一下儿，我叫玲玲，来自上海，今年17岁。

- A. 自己来 B. 从.....来 C. 来过 D. 来到

Câu 47: 你到底跟他们有什么关系？

- A. 最后 B. 究竟 C. 终于 D. 竟然

Câu 48: 我们单位的计划这么好，完成任务应该没什么问题。

- A. 有没有问题 B. 没有办法 C. 没有困难 D. 很难解决

Câu 49: 这件事我做不了主，你得去问你爸。

- A. 不能决定 B. 做得不好 C. 做得不习惯 D. 不能做

Câu 50: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 恋人 B. 朋友 C. 对方 D. 同学

----- HẾT -----